TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2021/HNGĐ-ST
Ngày 05 - 5 - 2021
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Huỳnh Ngọc Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Hà

Ông Nguyễn Văn Hiển

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Chí Đệ là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi tham gia phiên tòa: Ông Võ Việt Trung – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 511/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2020 về việc "tranh chấp ly hôn và nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 189/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Quốc Th, sinh năm 1994; Địa chỉ: Ấp Kinh G, xã Quách Phẩm B, huyện Đầm D, tỉnh Cà Mau. (có mặt)

2. Bị đơn: Chị Võ Bích M, sinh năm 2000; Địa chỉ: Ấp Xóm R, xã Quách Phẩm B, huyện Đầm D, tỉnh Cà Mau. (có mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1970; Địa chỉ: Ấp Kinh G, xã Quách Phẩm B, huyện Đầm D, tỉnh Cà Mau. (có mặt)

3.2. Bà Lê Kim V, sinh năm 1970; Địa chỉ: Ấp Xóm R, xã Quách Phẩm B, huyện Đầm D, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

3.3. Ông Võ Văn Th, sinh năm 1968; Địa chỉ: Ấp Xóm Rẫy, xã Quách Phẩm B, huyện Đầm D, tỉnh Cà Mau. (có mặt)

3.4. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1964; Địa chỉ: Ấp Xóm R, xã Quách Phẩm B, huyện Đầm D, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 28/10/2020, lời trình bày của anh Phạm Quốc Th trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thể hiện:*

- Về hôn nhân: Anh Th và chị M chung sống năm 2018, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Quách Phẩm B. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Chị M có 02 lần bỏ nhà về cha mẹ ruột do gia đình bên chị M qua rướt về trong khi trước đó giữa anh và chị M không có mâu thuẫn gì. Trong thời gian anh và chị M ly thân anh bị tai nạn giao thông chị M không quan tâm lo lắng. Anh Th xác định không thể hàn gắn để tiếp tục chung sống cùng chị M nên yêu cầu ly hôn với chị M.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Võ Tố U, sinh ngày 24/7/2019, Từ khi ly thân đến nay cháu sống cùng chị M, anh Th có đến thăm con nhưng có 03 lần bị gia đình và chị M ngăn cản. Khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi con do anh có đủ điều kiện nuôi con, thu nhập hàng tháng của anh Th là 3.000.000 đồng, hiện anh là trưởng ấp ấp Kinh G, xã Quách Phẩm B, anh không yêu cầu chị M cấp dưỡng. Trường hợp Tòa án giải quyết giao con cho chị M nuôi thì anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con do con anh chưa biết sài tiền và anh cũng không có khả năng chu cấp.

- Về tài sản chung, tài sản riêng: Tại phiên tòa anh Th rút lại yêu cầu về chia tài sản chung, tài sản riêng, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về nợ gồm: Anh và chị M không có nợ người khác, người khác nợ anh, chị gồm:

+ Ông Võ Văn Th và bà Lê Kim V mượn 4 chỉ vàng 24k;

+ Mẹ ruột là bà Nguyễn Thị D mượn 20.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh Th yêu cầu ông Th và bà V trả 4 chỉ vàng 24k để phân chia mỗi người hưởng ½. Tại phiên tòa anh Th rút lại yêu cầu khởi kiện đối với ông Th và bà V, không yêu cầu ông Th và bà V trả lại 4 chỉ vàng 24k; đối với số tiền bà D mượn khi anh bị tai nạn bà D đã trả, trường hợp chị M yêu cầu hưởng thì anh đồng ý giao lại cho chị M 20.000.000 đồng.

** Bị đơn chị Võ Bích M trình bày:*

- Về hôn nhân: Thời gian chung sống, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn như anh Th trình bày là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn như anh Th trình bày là không đúng. Anh Th đòi ly hôn với chị khi con chị được khoảng 2 tháng tuổi, chị về bên cha mẹ ruột để dưỡng bệnh và có trình báo với cha mẹ chồng chứ không tự ý bỏ đi. Mâu thuẫn có được hàn gắn nhưng không thành, anh Th ngăn cấm không cho chị về nhà cha mẹ ruột, chị và anh Th ly thân từ 19/5/2020al đến nay. Chị M xét thấy không thể tiếp tục chung sống cùng anh Th nên đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Có 01 con chung như anh Th trình bày là đúng. Từ khi ly thân đến nay cháu sống cùng chị. H nay cháu chưa đủ 21 tháng tuổi. Khi mới ly thân anh Th có đến thăm con nhưng chưa thường xuyên, không có chu cấp cho con. Thời gian gần đây có 02 lần anh Th đến thăm con và đòi rước con về nhà anh Th nhưng do con tôi bị bệnh chị không thống nhất cho anh Th rước về thì anh Th báo địa phương, lần sau cùng thì anh Th rước con nhưng anh Th đi một mình chị thấy không an toàn nên không thống nhất cho anh Th rước con. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi con, thu nhập hàng tháng của chị khoảng 3-4 triệu đồng, chị hiện là ấp đội trưởng, làm công tác đoàn ở địa phương và có làm thêm gia công, đủ điều kiện nuôi con. Yêu cầu anh Th cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

- Về tài sản chung: Chị và anh Th có tài sản chung nhưng không còn, việc anh Th rút lại yêu cầu phân chia tài sản chị thống nhất.

- Về tài sản riêng: Ngày cưới cha mẹ ruột chị cho 11 chỉ vàng 24k gồm 5 chiếc nhẫn (1 chiếc 3 chỉ, 4 chiếc 2 chỉ). Sợi dây chuyền vàng 18k và chiếc nhẫn 18k không xác định được trọng lượng. chị có bán 6 chỉ vàng 24k là tài sản riêng của chị được số tiền 20.400.000 đồng, 20.000.000 đồng cho người khác vay, nhưng sau khi họ trả tiền vay thì anh Th nhận và cho mẹ chồng chị là bà Nguyễn Thị D mượn 20.000.000 đồng. Cho cha mẹ ruột mượn 4 chỉ vàng 24k trong thời gian còn chung sống, khi ly thân cha mẹ chị đã trả lại. Tài sản riêng hiện nay chỉ còn 20.000.000 đồng của mẹ chồng mượn, số còn lại đã bán để lo cho con không còn. Khi ly hôn chị M yêu cầu bà D trả 20.000.000 đồng để chị hưởng toàn bộ.

- Về nợ: Bà Nguyễn Thị D mượn 20.000.000 đồng là tài sản riêng của chị, chị yêu cầu bà D trả để chị hưởng toàn bộ.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn Th trình bày*: Ông có hỏi mượn của chị Võ Bích M 4 chỉ vàng 24k là tài sản riêng của ông cho chị M lúc chị M lập gia đình nên khi mượn ông không có hỏi anh Th. Anh Th có đem vàng đưa cho ông mượn là 02 chiếc nhẫn, mỗi chiếc trọng lượng 2 chỉ. Số vàng này ông đã trả vào tháng 6/2020 là thời điểm chị M bị tai nạn. Ông xác định số vàng ông mượn là tài sản riêng của chị M và ông đã trả xong nên qua yêu cầu của Th ông không đồng ý. Nay anh Th rút lại yêu cầu ông và bà V trả số vàng 4 chỉ vàng 24k ông thống nhất.

Việc anh Th thăm và rước con ông không ngăn cấm, có lần anh Th qua rước con, không có ông ở nhà, khi ông về thì đã có mặt chính quyền địa phương ở nhà

ông. Có lần ông đuổi anh Th là do anh Thịnh xúc phạm ông chứ ông không ngăn cấm anh Th thăm con.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D trình bày*: Bà có hỏi mượn 20.000.000 đồng từ anh Th, không nhớ rõ thời gian. Số tiền này khi anh Th bị tai nạn giao thông bà đã trả cho anh Th. Nay chị M yêu cầu bà trả lại số tiền 20.000.000 đồng bà đồng ý trả cho M, số tiền bà đã đưa cho anh Th bà không có yêu cầu anh Th trả lại cho bà.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà K trình bày:* Chị M và anh Th có tham gia hụi do bà làm chủ hụi, loại hụi 1.000.000 đồng, gồm 28 chân, chị M tham gia 1 chưng. Đến kỳ khui thứ 20 chị Mãi hốt, sau khi hốt hụi chị M đống đúp lại hụi chết, số tiền hốt hui bà giao cho chị M là 14.000.000 đồng. Ngoài chưng hụi này ra chị M và anh Th không còn tham gia chưng hụi nào khác. Bà không có yêu cầu gì trong vụ án này và xin được từ chối tham gia hòa giải, xét xử tại Tòa án.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến về thủ tục tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa là đúng quy định pháp luật về thủ tục tố tụng giải quyết vụ án dân sự. Qua xem xét lời trình bày của đương sự và các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án: Về hôn nhân: Cho anh Phạm Quốc Th được ly hôn với chị Võ Bích M; về nuôi con chung: Giao Phạm Võ Tố U, sinh ngày 24/7/2019 cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng, anh Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 745.000 đồng cho đến khi Tố U tròn 18 tuổi, anh Th có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; về tài sản chung, tài sản riêng anh Th và chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét: về nợ: Buộc bà D trả cho chị M 20.000.000 đồng.

Về án phí: Anh Th, chị M và bà D chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng*: Bà Lê Kim V có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, bà Nguyễn Thị K có yêu cầu từ chối tham gia xét xử nên căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định.

Tại phiên tòa anh Th và chị M rút lại yêu cầu phân chia tài sản chung. Xét thấy việc rút yêu cầu phân chia tài sản của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật nên căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu phân chia tài sản của các đương sự.

[2] *Về nội dung*:

[2.1] *Về hôn nhân*: Anh Th và chị M tự nguyện chung sống năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Quách Phẩm B, huyện Đầm Dơi nên hôn nhân giữa anh, chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Về nguyên nhân mâu thuẫn anh Th và chị M trình bày không thống nhất nhau. Nhưng anh Th xác định không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống cùng chị M, chị M cũng đồng ý ly hôn với anh Th, chứng tỏ mục đích hôn nhân của anh, chị không còn đạt. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh Th, cho anh Th được ly hôn với chị Võ Bích M.

[2.2] *Về con chung*: Xét yêu cầu nuôi con của anh Th và chị M thấy rằng: Cháu Tố U tính đến thời điểm Tòa án xét xử vụ án cháu chưa đủ 23 tháng tuổi, từ khi anh Th và chị M ly thân cháu do chị M nuôi dưỡng. Các khoản chi phí trong sinh hoạt hằng ngày của con đều do chị M lo. Về điều kiện kinh tế anh Th và chị M đều có thu nhập ổn định.

Qua biên bản xác minh ngày 07/4/2021 của Tòa án đối với ông Đỗ Hoàng T thể hiện: Ông T xác định có 2 lần anh Th yêu cầu ông đến lập biên bản vào ngày 21/01/2021 và ngày 03/02/2021 về việc anh Th đến rước con về nhà anh nhưng bị chị M và gia đình ngăn cản, ông có nắm thông tin từ gia đình chị M được biết 02 lần anh Th đến rước con trùng vào thời gian cháu Tố U bị bệnh (loại bệnh giống bệnh thủy đậu) nên chị M không cho rước. Ông T trình bày thêm là trước đó anh Th cũng thường đến rước con nhưng các lần đó không nghe chị M ngăn cản. Lần sau cùng vào ngày 06/4/2021 anh Th cũng có yêu cầu địa phương đến lập biên bản liên quan đến vấn đề trên thì nguyên nhân chị M không cho rước con là do anh Th đi một mình, sợ không an toàn trong điều khiển xe nên chị M không cho rước con.

Hội đồng xét xử xét thấy, tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *"Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích mọi mặt của con".*

Từ các căn cứ nêu trên Hội đồng xét xử xét thấy việc anh Th cho rằng gia đình chị M ngăn cản anh đến thăm nom con và việc chị M không có điều kiện nuôi con là không có căn cứ. Để ổn định về môi trường sống và sự phát triển mọi mặt của Tố U cần chấp nhận yêu cầu của chị M, giao cháu Tố U cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp, đúng quy định.

Anh Th có quyền và nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Xét yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị M thấy rằng: Anh Th yêu cầu được nuôi con và cho rằng anh đủ điều kiện nuôi con nhưng nếu Tòa án giao con cho chị M nuôi thì anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con do con anh chưa biết xài tiền, anh cũng không có điều kiện cấp dưỡng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình quy định "*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con".* Viện dẫn từ quy định trên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu cấp

dưỡng nuôi con của chị M, buộc anh Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi Tố U mỗi tháng 745.000 đồng cho đến khi Tố U tròn 18 tuổi.

[2.3] *Về tài chung*: Anh Th và chị M rút lại yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.4] *Về nợ*: Anh Th rút lại yêu cầu ông Th và bà V trả 4 chỉ vàng 24k, xét thấy việc rút yêu cầu của anh Th là tự nguyện, không bị ai ép buộc nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Chị M yêu cầu bà D trả cho chị số tiền 20.000.000 đồng, bà D thừa nhận có nợ chị M 20.000.000 đồng nhưng đã trả cho anh Th trong thời gian anh Thị và chị M ly thân. Nay chị M yêu cầu bà trả lại số tiền trên bà đồng ý trả cho chị M mà không yêu cầu anh Th hoàn trả lại cho bà 20.000.000 đồng. Do đó, chấp nhận yêu cầu của chị M, buộc bà D trả cho chị M 20.000.000 đồng là phù hợp.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a, b khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh Thịnh phải chịu án phí hôn nhân là 300.000 đồng nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011225 ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi (anh Thịnh đã nộp xong). Án phí cấp dưỡng nuôi con anh Th phải chịu 300.000 đồng (chưa nộp), án phí phân chia tài sản hoàn trả lại cho anh Th 2.645.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011699 ngày 08/01/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

Án phí phân chia tài sản hoàn trả lại cho chị Mãi 1.824.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011758 ngày 25/01/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

Án phí dân sự sơ thẩm bà D phải chịu 1.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 244 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 3 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a, b khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho anh Phạm Quốc Th được ly hôn với chị Võ Bích M.

2. Về con chung: Giao Phạm Võ Tố U, sinh ngày 24/7/2019 cho chị M tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng, anh Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi Tố U mỗi tháng 745.000 đồng cho đến khi Tố U tròn 18 tuổi. Anh Th có quyền và nghĩa vụ đến thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ phần yêu cầu phân chia tài sản của anh Th và chị M.

4. Về nợ: Chấp nhận yêu cầu của chị Mãi. Buộc bà Nguyễn Thị D trả cho chị M 20.000.000 đồng.

5. Về án phí:

Anh Th phải chịu án phí hôn nhân là 300.000 đồng nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011225 ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi (anh Th đã nộp xong). Án phí cấp dưỡng nuôi con anh Th phải chịu 300.000 đồng (chưa nộp), án phí phân chia tài sản hoàn trả lại cho anh Th 2.645.000 đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011699 ngày 08/01/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

Án phí phân chia tài sản hoàn trả lại cho chị M 1.824.000 đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011758 ngày 25/01/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

Án phí dân sự sơ thẩm bà D phải chịu 1.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu chậm thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hànhán dân sự.

Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- UNBD xã Quách Phẩm B, huyện Đầm Dơi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)
Huỳnh Ngọc Mai